

Số: 16 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC; Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về :ây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;
Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;
Căn cứ Thông báo số 370/TB-VPCP ngày 13/11/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về phương án phân bổ vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;
Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 214/TTr-KHĐT ngày 25/12/2015 về việc đề xuất phân bổ vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2016,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 với số tiền 61.500,0 triệu đồng (Sáu mươi một tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn) cho các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016; trong đó vốn đầu tư phát triển là 30.200,0 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 31.300,0 triệu đồng (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư có tên tại điều 1 quản lý và sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; chủ động bố trí đối ứng từ ngân sách địa phương, huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu của Chương trình; triển khai thực hiện đúng với tiêu chí, định mức theo quy định của các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016; thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán vốn đúng thời gian quy định.

Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn các nội dung cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư có tên trong danh sách kèm theo tại điều 1 của Quyết định này và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

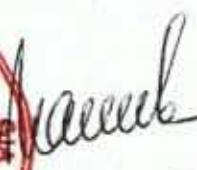
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ KH và ĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh
- Lưu: VT-VHXH-CN XD-NL-KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Võ Ngọc Thành



**BIỂU PHÂN BỐ VỐN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 16 /QĐ-UBND ngày 17 /01/2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số xã thực hiện (xã)	Tổng vốn phân bổ	Trong đó:							Ghi chú
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Hỗ trợ lập đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ công tác quản lý các cấp	Hỗ trợ công tác tuyên truyền các cấp	Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng các cấp	Hỗ trợ phát triển sản xuất	
	TỔNG SỐ (1)	95	61.500	30.200	31.300	950	270	675	220	26.055	
I	Trích dự phòng (10%)		6.150	3.020	3.130						
II	Phân bổ đợt này		55.350	27.180	28.170	950	270	675	220	26.055	
A	Cấp xã	95	53.710	27.180	26.530			475	0	26.055	
	Đối tượng 1	1	775	400	375			5		370	
	Đối tượng 2	85	51.000	25.925	25.075			425		24.650	
	Đối tượng 3	9	1.935	855	1.080			45		1.035	
B	Hỗ trợ Ban chỉ đạo các cấp		1.640		1.640	950	270	200	220		
	Ban chỉ đạo tỉnh		280		280	100	100	30	50		
	Ban chỉ đạo huyện, thị xã, thành phố		1.360		1.360	850	170	170	170		
	CHI TIẾT TỪNG ĐỊA BÀN, ĐƠN VỊ										
1	Huyện KBang	12	7.280	3.660	3.620	50	10	70	10	3.480	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	12	7.200	3.660	3.540	0	0	60	0	3.480	
	Đối tượng 2	12	7.200	3.660	3.540			60		3.480	
	Đak Smar										
	Đông										
	Sơ Paí										
	Đắk Rong										
	Kon Pnê										
	Kông Bô La										
	Kông Lơng Khơng										
	Krong										
	Lơ Ku										
	Sơn Lãng										
	Tơ Tung										
	Nghiã An										
2	Huyện Ia Pa	9	5.480	2.745	2.735	50	10	55	10	2.610	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	9	5.400	2.745	2.655			45		2.610	
	Đối tượng 2	9	5.400	2.745	2.655			45		2.610	
	Chư Răng										
	Ia Broái										
	Ia Kđăm										
	Ia Trók										
	Ia Tul										
	Kim Tân										
	Pờ Tô										
	Ia Mron										
	Chư Mô										
3	Huyện Kông Chro	13	7.880	3.965	3.915	50	10	75	10	3.770	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	13	7.800	3.965	3.835			65		3.770	
	Đối tượng 2	13	7.800	3.965	3.835			65		3.770	
	Chư Long										
	Chư Krey										

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số xã thực hiện (xã)	Tổng vốn phân bổ	Trong đó:							Ghi chú
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Hỗ trợ lập đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ công tác quản lý các cấp	Hỗ trợ công tác tuyên truyền các cấp	Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng các cấp	Hỗ trợ phát triển sản xuất	
	Đắk Kơ Ning										
	Đắk Pling										
	Đắk Pơ Pho										
	Đắk Sóng										
	Đắk Tô Pang										
	Kông Yang										
	Sơ Rô										
	Ya Ma										
	Yang Nam										
	Yang Trung										
	An Trung										
4	Huyện Krông Pa	13	7.880	3.965	3.915	50	10	75	10	3.770	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	13	7.800	3.965	3.835			65		3.770	
	Đối tượng 2	13	7.800	3.965	3.835			65		3.770	
	Chư Drăng										
	Chư Gu										
	Chư Rôm										
	Đắk Bàng										
	lã Dreh										
	lã Rmôk										
	lã Rsaï										
	lã Rsuom										
	Krông Năng										
	Uar										
	Phú Cản										
	Chư Ngọc										
	lã Mlăh										
5	Huyện Chư Prông	6	2.910	1.410	1.500	50	10	40	10	1.390	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	6	2.830	1.410	1.420	0	0	30	0	1.390	
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	lã ga										
	lã Môt										
	lã O										
	lã Puch										
	Đối tượng 3	2	430	190	240			10		230	
	lã Drăng										
	lã Phin										
6	Huyện Chư Păh	6	2.910	1.410	1.500	50	10	40	10	1.390	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	6	2.830	1.410	1.420			30		1.390	
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Chư Đàng Ya										
	Đắk Tô Ver										
	Hà Tây										
	lã Kreng										
	Đối tượng 3	2	430	190	240			10		230	
	lã Nhin										
	Nghĩa Hưng										
7	Huyện Chư Sê	4	2.480	1.220	1.260	50	10	30	10	1.160	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Ayun										
	Hbông										
	Kông Htôk										
	Al Bă										



		Tổng số xã thực hiện (xã)	Tổng vốn phân bổ	Trong đó:						Ghi chú	
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Hỗ trợ lập đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ công tác quản lý các cấp	Hỗ trợ công tác tuyên truyền các cấp	Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng các cấp		Hỗ trợ phát triển sản xuất
8	Huyện Chu Đức	5	2.695	1.315	1.380	50	10	35	10	1.275	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	5	2.615	1.315	1.300	0	0	25	0	1.275	
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Chu Đức										
	Xã Trưng										
	Xã Hòa										
	Xã Rồng										
	Đối tượng 3	1	215	95	120			5		115	
	Xã Lê										
9	Huyện Đak Đoa	5	3.080	1.525	1.555	50	10	35	10	1.450	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	5	3.000	1.525	1.475			25		1.450	
	Đối tượng 2	5	3.000	1.525	1.475			25		1.450	
	Hà Đông										
	Hnoi										
	Xã Pết										
	Kon Gang										
	Trang										
10	Huyện Đăk Cơ	4	2.480	1.220	1.260	50	10	30	10	1.160	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Xã Nan										
	Xã Đok										
	Xã Lang										
	Xã Phôn										
11	Huyện Đăk Pơ	3	1.495	705	790	50	10	25	10	695	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	3	1.415	705	710	0	0	15	0	695	
	Đối tượng 2	2	1.200	610	590			10		580	
	Xã Hội										
	Xã Bắc										
	Đối tượng 3	1	215	95	120			5		115	
	Xã An										
12	Huyện Phú Thiện	3	1.495	705	790	50	10	25	10	695	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	3	1.415	705	710	0	0	15	0	695	
	Đối tượng 2	2	1.200	610	590			10		580	
	Xã A Thái										
	Xã Yeng										
	Đối tượng 3	1	215	95	120			5		115	
	Xã Sôl										
13	Huyện Ia Grai	7	3.510	1.715	1.795	50	10	45	10	1.680	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	7	3.430	1.715	1.715			35		1.680	
	Đối tượng 2	5	3.000	1.525	1.475			25		1.450	
	Xã Chia										
	Xã Giảng										
	Xã Khai										
	Xã Krít										
	Xã O										
	Đối tượng 3	2	430	190	240			10		230	
	Xã Đêr										
	Xã Sao										
14	Huyện Mang Yang	5	3.255	1.620	1.635	50	10	35	10	1.530	

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số xã thực hiện (xã)	Tổng vốn phân bổ	Trong đó:							Ghi chú
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Hỗ trợ lập đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ công tác quản lý các cấp	Hỗ trợ công tác tuyên truyền các cấp	Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng các cấp	Hỗ trợ phát triển sản xuất	
a	Ban chỉ đạo huyện		80		80	50	10	10	10		
b	Cấp xã	5	3.175	1.620	1.555	0	0	25	0	1.530	
	Đối tượng 1	1	775	400	375			5		370	
	Đak Jơ Ta										
	Đối tượng 2	4	2.400	1.220	1.180			20		1.160	
	Dăk Trôi										
	Dê Ar										
	Kon Chiêng										
	Lơ Pang										
15	Thành phố Pleiku		80		80	50	10	10	10		
a	Ban chỉ đạo thành phố		80		80	50	10	10	10		
16	Thị xã An Khê		80		80	50	10	10	10		
a	Ban chỉ đạo thị xã		80		80	50	10	10	10		
17	Thị xã Ayun Pa		80		80	50	10	10	10		
a	Ban chỉ đạo thị xã		80		80	50	10	10	10		
18	Ban chỉ đạo tỉnh		280		280	100	100	30	50		
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh)		190		190	100	10	30	50		
	Sở Kế hoạch và Đầu tư		10		10		10				
	Sở Tài chính		10		10		10				
	Sở Công thương		5		5		5				
	Sở Tài nguyên và Môi trường		5		5		5				
	Sở Tư pháp		5		5		5				
	Sở Khoa học và Công nghệ		5		5		5				
	Sở Xây dựng		5		5		5				
	Sở Giao thông vận tải		5		5		5				
	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch		5		5		5				
	Sở Y tế		5		5		5				
	Sở Giáo dục và Đào tạo		5		5		5				
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		5		5		5				
	Sở Nội vụ		5		5		5				
	Sở Thông tin và Truyền thông		5		5		5				
	Ban dân tộc		5		5		5				
	Công an tỉnh		5		5		5				

Ghi chú: (1) Số tạm phân bổ; sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh, căn cứ thêm kinh phí NSTW hỗ trợ cho địa phương.

- UBND cấp huyện đăng ký danh mục công trình đầu tư cơ sở hạ tầng gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong tháng 03 năm 2016 để thống nhất thỏa thuận (có tờ trình đăng ký danh mục của các xã và quyết định phê duyệt dự án/dự toán kèm theo).